

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2026 của HĐND phường Thành Nam)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	DT tỉnh giao	HĐND xã giao
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	Tổng số thu NSNN (A+B+C+D)	174.865.000.000	174.865.000.000	251.187.017.087	1.242.176.863	115.555.133.431	134.389.706.793	144%	144%
A	Thu ngân sách nhà nước	107.680.000.000	107.680.000.000	141.559.193.765	1.242.176.863	115.555.133.431	24.761.883.471	131%	131%
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			81.607.441	0	81.607.441	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			81.607.441	0	81.607.441	0		
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0		
1.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
1.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
1.6	Thu khác			0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	47.000.000	47.000.000	19.464.900	0	19.464.900	0	41%	41%
2.1	Thuế giá trị gia tăng			4.579.000	0	4.579.000	0		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			14.885.900	0	14.885.900	0		
2.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
2.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
2.6	Thu khác			0	0	0	0		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			2.545.945.756	0	2.545.945.756	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			894.789.433	0	894.789.433	0		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.651.156.323	0	1.651.156.323	0		
3.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
3.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.103.000.000	21.103.000.000	26.076.618.686	0	23.243.865.387	2.832.753.299	124%	124%
4.1	Thuế giá trị gia tăng			17.743.077.156	0	14.910.323.857	2.832.753.299		
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			8.333.541.530	0	8.333.541.530	0		
4.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
4.5	Thuế môn bài			0	0	0	0		
4.6	Thu khác			0	0	0	0		
5	Lệ phí trước bạ	14.320.000.000	14.320.000.000	12.244.983.288	0	10.606.238.042	1.638.745.246	86%	86%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT	
		UBND tỉnh giao	HĐND xã giao		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã	DT tỉnh giao	HĐND xã giao
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.300.000.000	1.300.000.000	2.008.067.305	0	605.672.918	1.402.394.387	154%	154%
7	Thuế thu nhập cá nhân	6.610.000.000	6.610.000.000	15.579.786.120	0	11.304.210.403	4.275.575.717	236%	236%
8	Phí, lệ phí	210.000.000	210.000.000	464.108.145	175.277.000	88.954.516	199.876.629	221%	221%
8.1	Phí, lệ phí do cơ quan NN trung ương thu			175.277.000	175.277.000				
8.2	Phí, lệ phí do cơ quan NN địa phương thu			288.831.145		88.954.516	199.876.629		
9	Tiền sử dụng đất	60.000.000.000	60.000.000.000	75.515.492.800		63.906.201.300	11.609.291.500	126%	126%
10	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	3.800.000.000	3.800.000.000	5.306.853.902		3.152.218.571	2.154.635.331	140%	140%
11	Thu từ bán tài sản nhà nước			0					
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			0					
13	Thu khác ngân sách	121.000.000	121.000.000	1.448.006.422	1.066.899.863	754.197	380.352.362	1197%	1197%
14	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác	169.000.000	169.000.000	218.066.000	0	0	218.066.000	129%	129%
15	Các khoản thu huy động, đóng góp			50.193.000	0	0	50.193.000		
B	Thu chuyển giao ngân sách	67.185.000.000	67.185.000.000	104.103.118.199			104.103.118.199		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	67.185.000.000	67.185.000.000	104.103.118.199	0	0	104.103.118.199		
	Bổ sung cân đối	15.700.000.000	15.700.000.000	15.700.000.000	0	0	15.700.000.000		
	Bổ sung có mục tiêu	51.485.000.000	51.485.000.000	88.403.118.199	0	0	88.403.118.199		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0				
C	Thu chuyển nguồn			5.524.705.123	0	0	5.524.705.123		
D	Thu kết dư ngân sách			0	0	0			